

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 04/ 2019/DS-ST

Ngày: 18-4-2019

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Tiến

Bà Mai Thị Tiếp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiến - Thư ký Tòa án TP Thanh Hóa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân TP Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T - SN 1942

Địa chỉ: Đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S - SN 1969

Địa chỉ: Đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T2 - SN 1960

Trú tại: Đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Nguyễn Thị B - SN 1962

Trú tại: đường T, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chị Nguyễn Thị T3 - SN 1964

Trú tại: đường L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Nguyễn Thị L - SN 1967

Trú tại: Đường N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

5. Chị Nguyễn Thị C - SN 1975

Trú tại: Đường N, phường N, thành phố T

(Chị T2 và chị C ủy quyền cho anh Nguyễn Văn S án tham gia tố tụng theo hợp đồng ủy quyền ngày 25/01/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T4 có quan hệ vợ chồng và sinh được 05 người con gồm: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn S. Năm 2002 ông T4 chết không để lại di chúc. Trước khi ông T4 mất thì ông bà có tạo lập được khối tài sản C gồm: 01 mảnh đất tại thửa số 05, tờ bản đồ 01, địa chỉ Đường N, phường N, thành phố T với diện tích 108,44m², Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 149519 do UBND thành phố T cấp ngày 04/01/2008 mang tên ông T4 và bà T, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Ông bà cùng các con đều ở tại nhà đất trên. Khi các con gái bà trưởng thành lập gia đình và ở riêng chỉ còn Chị T2 và anh S ở cùng với ông bà từ nhỏ cho đến nay. Năm 2013 do ngôi nhà của ông bà xây dựng đã lâu, bị hư hỏng nên bà và các con thống nhất cho vợ chồng anh S phá ngôi nhà cũ của ông bà để làm lại ngôi nhà mới như hiện nay. Số tiền làm nhà là của vợ chồng anh S trực tiếp bỏ ra không có đóng góp của ai trong gia đình. Hiện nhà đất trên do bà và vợ chồng anh S, Chị T2 trực tiếp quản lý sử dụng.

Nay bà khẳng định tài sản C của bà với ông T4 chỉ có 01 mảnh đất tại Đường N, phường N, thành phố T với diện tích là 108,44m², còn tài sản trên đất là của vợ chồng anh S. Do tuổi bà đã cao nên bà muốn phân chia tài sản của ông bà và đề nghị tòa án chia di sản thừa kế của ông T4 theo pháp luật. Theo đó bà được hưởng $\frac{1}{2}$ khu đất có diện tích 54,22m²; phần còn lại của ông T4 là 54,22 m² chia đều cho 06 mẹ con bà. Phần tài sản của bà và phần tài sản bà được hưởng từ việc chia thừa kế bà muốn lấy bằng đất và tự nguyện cho anh S được quyền sử dụng.

** Tại bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:*

Anh thống nhất với ý kiến trình bày của bà T về quan hệ huyết thống và đồng ý tài sản C của bố mẹ anh chỉ có 01 mảnh đất diện tích 108,44m² còn tài sản trên đất là của vợ chồng anh xây dựng nên. Nay mẹ anh đề nghị tòa án chia di sản thừa kế của bố anh để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 54,22m² theo quy định của pháp luật. Do anh đã ở nhà đất trên từ nhỏ cho đến nay và hiện đang chăm sóc mẹ già và chị gái nên phần của anh được hưởng anh xin nhận bằng đất. Đối với phần tài sản trên đất đề nghị Tòa án xem xét xác định tài sản trên là của vợ chồng anh.

Tại bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ý kiến của chị B, chị T3: Thống nhất như bà T trình bày về quan hệ huyết thống, về tài sản C của bố mẹ cũng như tài sản trên đất và người tạo dựng tài sản trên đất. Nay bà T có đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của bố các chị để lại là 54,22m² đất các chị đồng ý. Phần của các chị được hưởng xin được nhận bằng đất.

- Ý kiến Chị T2: Chị thống nhất với nội dung trình bày của bà T. Phần của chị được hưởng chị để lại cho anh S được quyền sử dụng.

- Ý kiến chị L: Tôi thống nhất với trình bày của bà T. Năm 2000 do chị không có nhà ở nên bố mẹ tôi có cho chị làm 01 gian nhà khoảng 16 m² trên diện tích đất của bố mẹ (bố mẹ chỉ cho chị làm nhà để ở nhờ chứ không tặng cho chị). Chị ở gian nhà trên từ năm 2000 đến năm 2013 thì chuyển đi nơi khác ở, hiện gian nhà trên vẫn còn do mẹ chị và Chị T2 đang ở. Nay mẹ chị yêu cầu chia di sản thừa kế của bố chị để lại là 54,2m² đất chị đồng ý và phần chị được hưởng chị xin nhận bằng đất. Đối với gian nhà chị xây chị không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Ý kiến chị C (vợ anh S): Chị và anh S kết hôn năm 1998, từ khi kết hôn chị ở cùng bố mẹ chồng tại Đường N, phường N, thành phố T từ đó cho đến nay. Năm 2013 được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình nên vợ chồng chị có tháo dỡ ngôi nhà cấp 04 của bố mẹ và xây dựng nên ngôi nhà kiên cố hiện nay. Nguồn tiền làm nhà là của vợ chồng tôi. Đề nghị tòa án xem xét xác định tài sản trên là của vợ chồng chị.

Quá trình giải quyết vụ án anh S không yêu cầu Tòa án xem xét trích công sức cho anh. Các đương sự đều thống nhất chị L xây 01 gian nhà diện tích 16,3m², còn lại các tài sản trên đất khác do vợ chồng anh S xây dựng.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện anh S và Chị T2 từ nhỏ cho đến nay ở cùng với bà T và ông T4. Ông T4 mất năm 2002 thì vợ chồng anh S, bà T và Chị T2 vẫn ở nhà đất trên. Anh S là người chăm sóc cho bà T và Chị T2 lâu nay nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bà T, anh S và người đại diện theo ủy quyền của Chị T2, chị C giữ nguyên quan điểm đã trình bày không có thay đổi, bổ sung gì. Đối với tài sản mà bà T và Chị T2 cho anh S, anh S đồng ý nhận.

Tại phiên tòa chị B, chị T3 thay đổi quan điểm là phần của các chị được hưởng thống nhất để lại cho chị L được quyền sử dụng.

Chị L thay đổi quan điểm là đề nghị Tòa án xem xét đối với gian nhà chị đã xây dựng. Trường hợp Tòa án giao cho ai sở hữu thì buộc người đó phải có trách nhiệm trả lại trị giá gian nhà trên cho chị theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Đối với tài sản chị được hưởng thừa kế chị xin nhận bằng đất.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: căn Điều 650 và 651 BLDS chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, tài sản tranh chấp và bị đơn cư trú tại thành phố T. Do vậy, Tòa án thành phố Thanh Hóa giải quyết là đúng thẩm quyền. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện*: Ông Nguyễn Văn T4 mất năm 2002, bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T4 để lại là trong thời hạn luật quy định, căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự.

[3] *Về nội dung*:

3.1: *Về di sản thừa kế*: Thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 là năm 2002. Thời điểm này việc chia tài sản C của vợ chồng khi một bên chết trước theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 BLDS. Theo quy định của các điều này thì phần di sản của ông T4 là một nửa tài sản C với bà T.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất theo hiện trạng thì toàn bộ diện tích đất 108,44m² mang tên ông T4 và bà T. Kết quả định giá ngày 22/01/2019 của Hội đồng định giá thì diện tích đất trên có giá trị như sau:

Tính giá trị đất theo thị trường là: 108,44m² x 20.000.000đ/m² = 2.168.800.000đ (hai tỷ một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Như vậy tài sản C của ông T4 và bà T giá trị đất là 2.168.800.000đ.

Phần di sản của ông T4 là 54,22 m² có giá trị 1.084.400.000đ (một tỷ không trăm tám bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Phần tài sản của bà T là 54,22 m² có giá trị 1.084.400.000đ (một tỷ không trăm tám bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Đối với ngôi nhà do vợ chồng anh S xây dựng trị giá 294.068.300đ và 01 gian nhà do chị L xây dựng trị giá 32.290.000đ.

3.2: *Về diện thừa kế và kỹ phân*: Hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 gồm: Bà T, Chị T2, chị B, chị T3, chị L và anh S. Do vậy, diện thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông T4 là 06 kỹ phần. Mỗi kỹ phần là 54,22 : 6 = 9,036 m², giá mỗi kỹ phần là: 1.084.400.000đ : 6 = 180.733.000đ (được làm tròn số).

3.3 *Về chia hiện vật*:

Phần tài sản của bà T là: 54,22m² + 9,036 m² = 63,256 m²

Do bà T, Chị T2 tự nguyện cho phần tài sản của mình được hưởng cho anh S, nên anh S được hưởng là: 63,256 + 9,036 + 9,036 = 81,328 m².

Chị B, chị T3, chị L mỗi người được hưởng 9,036 m² và các chị xin được nhận bằng đất là không phù hợp bởi lẽ theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định diện tích thửa đất được phép tách thửa, phải đảm bảo thửa đất còn lại và các thửa đất được hình thành sau khi tách thửa có diện tích là 40m² và kích thước cạnh tối thiểu

là 3m. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của các chị xin được nhận bằng đất mà số đất của các chị được hưởng giao cho anh S sử dụng và anh S có trách nhiệm giao lại tiền theo trị giá đất cho các chị mỗi người là 180.733.000đ là phù hợp pháp luật.

Do chị B, chị T3 tự nguyện cho phần tài sản của mình được hưởng cho chị L, nên chị L được hưởng là: $9,036 + 9,036 + 9,036 = 27,108 \text{ m}^2$ (tương đương với số tiền là 542.199.000đ)

Đối với khu nhà trị giá 294.068.300đ do vợ chồng anh S xây dựng năm 2013 nên xác định ngôi nhà này là của vợ chồng anh S.

Đối với 01 gian nhà diện tích $16,3\text{m}^2$ do chị L xây dựng từ năm 2000. Giao gian nhà trên cho vợ chồng anh S sở hữu nhưng anh và chị C phải có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch tài sản cho chị L theo trị giá như Hội đồng định giá là 32.290.000đ.

[4] **Về án phí:** Bà T, Chị T2, chị B, chị T3 không phải chịu án phí. Anh S phải chịu án phí đối với phần được hưởng và chịu án phí đối với phần tài sản do bà T và Chị T2 cho anh. Chị L phải chịu án phí đối với phần được hưởng và chịu án phí đối với phần tài sản do chị T3, chị B cho chị
Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

□p dụng: Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 623, Điều 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự. Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T

Chấp nhận sự tự nguyện của bà T cho anh S toàn bộ phần tài sản của mình được hưởng gồm phần tài sản C của bà với ông T4 và tài sản được hưởng thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của Chị T2 cho anh S toàn bộ phần tài sản của mình được hưởng thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị B, chị T3 cho chị L toàn bộ phần tài sản của mình được hưởng thừa kế.

Giao cho vợ chồng anh S sở hữu về nhà và giao cho anh S được sử dụng toàn bộ khu đất tại thửa số 05, tờ bản đồ 01, địa chỉ Đường N, phường N, thành phố T với diện tích $108,44\text{m}^2$, Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 249519 do UBND thành phố T cấp ngày 04/01/2008 mang tên ông Nguyễn Văn T4 và bà Trần Thị T. Anh S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh S có trách nhiệm giao cho chị Nguyễn Thị L số tiền 542.199.000đ (bao gồm tiền được hưởng thừa kế của chị và của chị B, chị L cho chị). Anh S và chị C có trách nhiệm giao lại cho chị L số tiền 32.290.000đ trị giá gian nhà do chị xây dựng. Tổng số tiền chị L được nhận là 574.489.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật chị L có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu anh S, chị C không thi hành hoặc thanh toán không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Bà T, Chị T2, chị T3, chị B không phải chịu án phí DSST. Chị L phải chịu án phí DSST có giá ngạch 27.110.000đ. Anh S phải chịu án phí DSST có giá ngạch 60.798.000đ.

Ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đ-ơng sự;
- VKSND TP Thanh Hoá;
- Chi cục THA- TP Thanh Hoá;
- L- u hồ sơ .

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SO THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thủy